

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 11 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 9 tháng 11 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---------------------------------|
| Ông Trần Như Tùng | Chủ tịch |
| Ông Park Heung Su | Phó Chủ tịch/Thành viên độc lập |
| Ông Lee Eun Hong | Thành viên |
| Bà Nguyễn Minh Hào | Thành viên |
| Ông Jung Sung Kwan | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Thành viên |
| Ông Kim Jong Gak | Thành viên độc lập |
| Ông Đinh Tấn Tường | Thành viên độc lập |
| Ông Kim Soung Gyu | Thành viên |
| | (từ 30 tháng 6 năm 2023) |
| Ông Kim Il Kyu | Thành viên |
| | (đến 30 tháng 6 năm 2023) |

Ủy ban Kiểm toán

| | |
|--------------------|---------------|
| Ông Đinh Tấn Tường | Trưởng Ủy ban |
| Ông Kim Jong Gak | Thành viên |
| Ông Park Heung Su | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------------------|
| Ông Song Jae Ho | Tổng Giám đốc |
| | (từ ngày 5 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Jung Sung Kwan | Tổng Giám đốc |
| | (đến ngày 1 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Song Jae Ho | Giám đốc Điều hành |
| | (từ ngày 1 tháng 12 năm 2023 |
| | đến ngày 5 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Song Jae Ung | Phó Tổng Giám đốc |
| | (đến ngày 2 tháng 1 năm 2024) |
| Ông Trần Như Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Minh Hào | Giám đốc Tài chính |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|--------------------|-------------------------------|
| Ông Song Jae Ho | Tổng Giám đốc |
| | (từ ngày 5 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Jung Sung Kwan | Tổng Giám đốc |
| | (đến ngày 1 tháng 3 năm 2024) |

Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14560
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.130.754.199.483 | 2.166.735.823.702 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 434.896.282.731 | 422.224.811.098 |
| 111 | Tiền | | 49.156.282.731 | 179.724.811.098 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 385.740.000.000 | 242.500.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 312.811.046.575 | 203.607.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 312.811.046.575 | 203.607.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 329.025.647.203 | 254.730.270.449 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 377.596.356.087 | 345.356.640.265 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 6.657.590.643 | 7.595.922.901 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 1.850.301.999 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 15.892.764.898 | 9.254.015.819 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (71.121.064.425) | (109.326.610.535) |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 1.027.930.046.160 | 1.255.053.417.271 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 1.052.583.922.271 | 1.282.712.003.463 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (24.653.876.111) | (27.658.586.192) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 26.091.176.814 | 31.120.324.884 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 3.294.158.292 | 5.634.182.826 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 14(a) | 22.797.018.522 | 25.486.142.058 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.148.610.185.471 | 1.310.330.746.165 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 440.373.011 | 2.704.673.999 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 440.373.011 | 2.704.673.999 |
| 220 | Tài sản cố định | | 960.921.390.895 | 1.037.017.915.796 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 755.576.926.044 | 736.556.780.932 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.910.396.483.359 | 1.762.320.294.808 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.154.819.557.315) | (1.025.763.513.876) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 10(b) | 24.908.604.540 | 121.041.023.589 |
| 225 | Nguyên giá | | 45.544.973.606 | 155.637.411.811 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (20.636.369.066) | (34.596.388.222) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(c) | 180.435.860.311 | 179.420.111.275 |
| 228 | Nguyên giá | | 220.064.420.003 | 216.891.901.424 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (39.628.559.692) | (37.471.790.149) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | | 2.383.250.849 | 2.453.004.533 |
| 231 | Nguyên giá | | 2.807.585.760 | 2.807.585.760 |
| 232 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (424.334.911) | (354.581.227) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 40.981.825.712 | 47.506.905.984 |
| 241 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 9.787.981.585 | 9.787.981.585 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 31.193.844.127 | 37.718.924.399 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 4.803.306.603 | 85.704.399.676 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 8.335.136.095 | 80.906.537.790 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 4.943.600.000 | 4.943.600.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | (8.475.429.492) | (145.738.114) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 139.080.038.401 | 134.943.846.177 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 124.580.018.137 | 125.132.333.599 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 19 | 14.500.020.264 | 9.811.512.578 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 3.279.364.384.954 | 3.477.066.569.867 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.269.227.732.733 | 1.498.209.161.533 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.173.414.840.149 | 1.311.885.605.713 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 265.311.482.269 | 176.425.047.928 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 46.790.047.267 | 59.207.589.132 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14(b) | 18.286.173.151 | 14.373.687.433 |
| 314 | Phải trả người lao động | 15 | 80.196.020.919 | 149.648.175.139 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | | 6.830.004.886 | 6.377.439.747 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 16(a) | 22.186.674.404 | 20.632.060.301 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17(a) | 632.445.322.015 | 818.421.796.542 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 101.369.115.238 | 66.799.809.491 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 95.812.892.584 | 186.323.555.820 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 16(b) | 17.973.644.000 | 17.952.936.000 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17(b),17(c) | 48.044.329.980 | 140.900.205.888 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 19 | 2.499.217.134 | - |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | 27.295.701.470 | 27.470.413.932 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.010.136.652.221 | 1.978.857.408.334 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 2.010.136.652.221 | 1.978.857.408.334 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 21, 22 | 926.977.140.000 | 820.471.270.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 926.977.140.000 | 820.471.270.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 22.720.075.000 | 22.720.075.000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 22 | (5.939.990.000) | (5.939.990.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 22 | 293.003.539.381 | 342.676.575.917 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 22 | 75.582.811.269 | 75.376.495.065 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 22 | 687.689.678.099 | 713.995.423.064 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 555.782.656.225 | 434.650.540.440 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 131.907.021.874 | 279.344.882.624 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 10.103.398.472 | 9.557.559.288 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 3.279.364.384.954 | 3.477.066.569.867 |



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|---|---------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.327.935.318.862 | 4.340.749.506.976 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (3.110.812.774) | (3.360.497.108) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.324.824.506.088 | 4.337.389.009.868 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (2.826.139.951.947) | (3.627.138.944.601) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 498.684.554.141 | 710.250.065.267 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 82.089.030.018 | 105.954.106.727 |
| 22 | Chi phí tài chính | (113.366.731.772) | (130.313.428.390) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (37.848.890.155) | (31.039.722.516) |
| 24 | Phần lãi trong công ty liên kết | 987.061.108 | 7.993.228.516 |
| 25 | Chi phí bán hàng | (146.908.350.442) | (177.757.668.537) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (136.935.925.390) | (169.804.388.906) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 184.549.637.663 | 346.321.914.677 |
| 31 | Thu nhập khác | 5.003.877.776 | 4.627.641.662 |
| 32 | Chi phí khác | (734.111.887) | (644.762.472) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 4.269.765.889 | 3.982.879.190 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 188.819.403.552 | 350.304.793.867 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | (57.204.441.369) | (69.920.907.676) |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 2.189.290.552 | 685.538.074 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 133.804.252.735 | 281.069.424.265 |
| | Phân bổ cho: | | |
| 61 | Cổ đông của Công ty | 131.907.021.874 | 279.344.882.624 |
| 62 | Cổ đông không kiểm soát | 1.897.230.861 | 1.724.541.641 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23(a) | 2.561 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | 2.561 |




Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng




Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|---|------------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 188.819.403.552 | 350.304.793.867 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư | 128.730.484.087 | 125.755.562.745 |
| 03 | (Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng | (8.377.887.884) | 3.776.035.324 |
| 04 | Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 2.361.184.113 | (6.361.558.689) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (18.044.762.887) | (31.839.154.299) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 37.848.890.155 | 31.039.722.516 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 331.337.311.136 | 472.675.401.464 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (52.575.679.865) | 32.541.032.008 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 230.128.081.192 | 206.676.545.574 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 3.292.124.311 | (318.415.258.805) |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 2.892.339.996 | (28.379.408.285) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (37.770.746.819) | (30.343.987.924) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (53.432.771.837) | (54.841.120.452) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (9.917.763.701) | (28.311.331.511) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 413.952.894.413 | 251.601.872.069 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (41.951.368.033) | (126.944.473.337) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 1.157.704.099 | 3.162.175.639 |
| 23 | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (224.311.046.575) | (429.142.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi | 115.107.000.000 | 517.927.095.660 |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết | 56.726.575.200 | 984.050.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 30.865.520.611 | 25.402.610.631 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (62.405.614.698) | (8.610.541.407) |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|---|---|-------------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 2.225.876.039.587 | 3.362.228.674.604 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (2.419.647.885.738) | (3.430.162.951.697) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | (87.133.782.399) | (22.460.262.686) |
| 36 | Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông và cổ đông thiểu số | (57.887.453.150) | (372.513.070) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (338.793.081.700) | (90.767.052.849) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 12.754.198.015 | 152.224.277.813 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 422.224.811.098 | 270.468.956.398 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (82.726.382) | (468.423.113) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 434.896.282.731 | 422.224.811.098 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 34.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 số 0301446221 ngày 9 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Công ty mẹ của Công ty là E-Land Asia Holdings Pte. Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 3 công ty con và 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3 công ty con và 3 công ty liên kết) được trình bày như sau:

| Công ty con | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | |
|---|---|--|---|------------|
| | | | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công | Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 70,94 | 70,94 |
| Công ty TNHH TC Tower | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 100,00 | 100,00 |
| Công ty TNHH TC Commerce | Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 100,00 | 100,00 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| Công ty liên kết | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | |
|---|---|---|---|------------|
| | | | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc | Xây dựng và quản lý dự án | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 23,79 | 23,79 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu | Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí | TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | 29,61 | 29,61 |
| Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (*) | Sản xuất sản phẩm gỗ | Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | - | 20,53 |

(*) Ngày 6 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt Quyết định số 4A/2023/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (“Savimex”) mà Tập đoàn đang sở hữu. Trong năm 2023, Tập đoàn đã bán toàn bộ cổ phiếu Savimex với tổng số tiền thu được là 56.726.575.200 đồng và ghi nhận khoản lỗ 16.831.887.603 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính (Thuyết minh 28). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Savimex không còn là một công ty liên kết của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 5.682 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.402 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bảo hiểm liên kết đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3,5 – 23 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 15 năm |
| Phần mềm | 3 – 8 năm |
| Khác | 4 – 25 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền thuê đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa 34 – 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và được công bố bởi Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng chủ yếu để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay; lỗ tỷ giá hối đoái; và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả chủ sở hữu, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 713.890.834 | 1.830.649.430 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 48.442.391.897 | 177.894.161.668 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 385.740.000.000 | 242.500.000.000 |
| | <u>434.896.282.731</u> | <u>422.224.811.098</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất được áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 2023 | | 2022 | |
|------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | <u>312.811.046.575</u> | <u>312.811.046.575</u> | <u>203.607.000.000</u> | <u>203.607.000.000</u> |

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn từ ba (3) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 2023 | | 2022 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| i. Đầu tư vào công ty liên kết | 8.335.136.095 | (8.335.136.095) | 80.906.537.790 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu | 6.743.274.304 | (*) | 6.743.274.304 | (*) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc | 1.591.861.791 | (*) | 1.591.861.791 | (*) |
| Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (**) | - | - | 72.571.401.695 | 55.400.259.805 |
| ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4.943.600.000 | (140.293.397) | 4.943.600.000 | (145.738.114) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**) | 2.449.600.000 | 6.447.500.000 | 2.449.600.000 | 5.158.017.400 |
| Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi | 1.576.000.000 | (*) | 1.576.000.000 | (*) |
| Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**) | 793.000.000 | 3.364.725.000 | 793.000.000 | 2.770.243.125 |
| Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**) | 125.000.000 | 207.900.000 | 125.000.000 | 243.600.000 |
| | 13.278.736.095 | | 85.850.137.790 | (145.738.114) |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Giá gốc các khoản đầu tư | 10.365.000.000 | 34.832.907.960 |
| Số dư đầu năm | 80.906.537.790 | 74.557.478.274 |
| Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết | 987.061.108 | 7.993.228.516 |
| Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết trong năm | (73.558.462.803) | - |
| Cổ tức đã nhận | - | (1.644.169.000) |
| Số dư cuối năm | <u>8.335.136.095</u> | <u>80.906.537.790</u> |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Sears, Roebuck and Co | 42.441.563.234 | 64.591.589.366 |
| Kmart Corporation | 25.868.936.191 | 37.508.530.635 |
| Eddie Bauer LLC | 84.859.614.268 | 9.094.433.616 |
| Khác | 144.415.228.072 | 180.686.563.416 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 80.011.014.322 | 53.475.523.232 |
| | <u>377.596.356.087</u> | <u>345.356.640.265</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 2023 | | 2022 | |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu về cổ tức được chia | 2.810.565.000 | (2.810.565.000) | 2.810.565.000 | (2.810.565.000) |
| Ký quỹ, ký cược | 4.923.320.000 | - | 1.187.027.376 | - |
| Khác | 8.158.879.898 | - | 5.256.423.443 | (183.906.068) |
| | <u>15.892.764.898</u> | <u>(2.810.565.000)</u> | <u>9.254.015.819</u> | <u>(2.994.471.068)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 2023 | | | Thời gian quá hạn |
|--|------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thẻ thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 2.810.565.000 | - | (2.810.565.000) | Trên 3 năm |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6) | 2.810.565.000 | - | (2.810.565.000) | |
| ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi | 68.310.499.425 | - | (68.310.499.425) | Trên 3 năm |
| Sears, Roebuck and Co | 42.441.563.234 | - | (42.441.563.234) | |
| Kmart Corporation | 25.868.936.191 | - | (25.868.936.191) | |
| | 71.121.064.425 | - | (71.121.064.425) | |
| | | | | |
| | 2022 | | | Thời gian quá hạn |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thẻ thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 7.226.490.534 | - | (7.226.490.534) | Trên 3 năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 1.181.717.467 | - | (1.181.717.467) | |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.200.000.000 | - | (1.200.000.000) | Trên 3 năm |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 1.850.301.999 | - | (1.850.301.999) | |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6) | 2.994.471.068 | - | (2.994.471.068) | Trên 3 năm |
| ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi | 102.100.120.001 | - | (102.100.120.001) | Trên 3 năm |
| Sears, Roebuck and Co | 64.591.589.366 | - | (64.591.589.366) | |
| Kmart Corporation | 37.508.530.635 | - | (37.508.530.635) | Trên 3 năm |
| | 109.326.610.535 | - | (109.326.610.535) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO

| | 2023 | | 2022 | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Thành phẩm | 529.245.620.927 | (24.653.876.111) | 627.889.484.233 | (27.658.586.192) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 243.413.539.284 | - | 321.068.888.731 | - |
| Nguyên vật liệu | 178.595.280.088 | - | 258.574.920.790 | - |
| Hàng đang đi trên đường | 64.766.916.530 | - | 42.779.062.764 | - |
| Hàng gửi đi bán | 32.293.328.914 | - | 26.863.015.437 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.945.022.651 | - | 2.638.720.594 | - |
| Hàng hóa | 2.324.213.877 | - | 2.897.910.914 | - |
| | <u>1.052.583.922.271</u> | <u>(24.653.876.111)</u> | <u>1.282.712.003.463</u> | <u>(27.658.586.192)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 27.658.586.192 | 25.656.779.018 |
| Tăng trong năm | 20.163.381.935 | 24.887.834.762 |
| Sử dụng/bán hàng tồn kho đã trích lập | (23.168.092.016) | (22.886.027.588) |
| Số dư cuối năm | <u>24.653.876.111</u> | <u>27.658.586.192</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho của Tập đoàn với tổng giá trị là 500,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 582,7 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 2023 VND | 2022 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.435.340.506 | 2.220.919.921 |
| Khác | 1.858.817.786 | 3.413.262.905 |
| | <u>3.294.158.292</u> | <u>5.634.182.826</u> |

(b) Dài hạn

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Thuê đất | 112.451.361.350 | 115.519.552.211 |
| Công cụ, dụng cụ | 5.655.631.560 | 8.875.387.956 |
| Khác | 6.473.025.227 | 737.393.432 |
| | <u>124.580.018.137</u> | <u>125.132.333.599</u> |

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 130.766.516.425 | 102.387.108.140 |
| Tăng trong năm | 22.939.217.921 | 76.744.985.969 |
| Phân bổ trong năm | (25.831.557.917) | (48.365.577.684) |
| | <u>127.874.176.429</u> | <u>130.766.516.425</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 10 | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-----|---|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 638.034.031.278 | 917.828.699.247 | 28.983.698.216 | 28.860.988.505 | 148.612.877.562 | 1.762.320.294.808 |
| | Mua trong năm | 318.588.095 | 1.302.795.412 | 570.200.000 | 33.627.273 | - | 2.225.210.780 |
| | Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | - | 16.083.345.328 | - | 2.907.991.819 | - | 18.991.337.147 |
| | Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b)) | - | 138.481.927.464 (7.307.643.361) | - | (203.998.841) | (2.300.487.840) | 138.481.927.464 (11.622.286.840) |
| | Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 638.352.619.373 | 1.066.389.124.090 | 27.743.741.418 | 31.598.608.756 | 146.312.389.722 | 1.910.396.483.359 |
| | Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 180.199.933.551 | 686.410.096.231 | 18.842.272.953 | 23.247.116.688 | 117.064.094.453 | 1.025.763.513.876 |
| | Khấu hao trong năm | 16.953.835.858 | 84.338.524.241 | 2.354.926.075 | 2.530.779.181 | 8.401.407.947 | 114.579.473.302 |
| | Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b)) | - | 25.884.506.714 (7.155.016.906) | - | (142.275.033) | (2.300.487.840) | 25.884.506.714 (11.407.936.577) |
| | Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 197.153.769.409 | 789.478.110.280 | 19.387.042.230 | 25.635.620.836 | 123.165.014.560 | 1.154.819.557.315 |
| | Giá trị còn lại | | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 457.834.097.727 | 231.418.603.016 | 10.141.425.263 | 5.613.871.817 | 31.548.783.109 | 736.556.780.932 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 441.198.849.964 | 276.911.013.810 | 8.356.699.188 | 5.962.987.920 | 23.147.375.162 | 755.576.926.044 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 203,15 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 181,7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 343 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300,5 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc
thiết bị
VND

Nguyên giá

| | |
|--|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 155.637.411.811 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 28.389.489.259 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (138.481.927.464) |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 45.544.973.606 |
| | <hr/> |

Giá trị khấu hao lũy kế

| | |
|---|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 34.596.388.222 |
| Khấu hao trong năm | 11.924.487.558 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (25.884.506.714) |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 20.636.369.066 |
| | <hr/> |

Giá trị còn lại

| | |
|-------------------------------|-----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 121.041.023.589 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 24.908.604.540 |
| | <hr/> <hr/> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền VND | Phần mềm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 188.910.335.412 | 5.352.549.047 | 22.629.016.965 | 216.891.901.424 |
| Mua trong năm | - | - | 3.172.518.579 | 3.172.518.579 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>188.910.335.412</u> | <u>5.352.549.047</u> | <u>25.801.535.544</u> | <u>220.064.420.003</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 13.205.946.179 | 5.352.549.047 | 18.913.294.923 | 37.471.790.149 |
| Khấu hao trong năm | 432.489.948 | - | 1.724.279.595 | 2.156.769.543 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>13.638.436.127</u> | <u>5.352.549.047</u> | <u>20.637.574.518</u> | <u>39.628.559.692</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | <u>175.704.389.233</u> | <u>-</u> | <u>3.715.722.042</u> | <u>179.420.111.275</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>175.271.899.285</u> | <u>-</u> | <u>5.163.961.026</u> | <u>180.435.860.311</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 7,0 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7,3 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18,5 tỷ Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phần mềm ERP | 27.713.873.545 | 7.268.411.214 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 92.000.000 | 36.000.000 |
| Mua sắm máy móc, thiết bị | - | 27.789.314.729 |
| Khác | 3.387.970.582 | 2.625.198.456 |
| | <u>31.193.844.127</u> | <u>37.718.924.399</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 37.718.924.399 | 128.199.606.626 |
| Mua sắm | 42.769.227.358 | 139.865.779.811 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (18.991.337.147) | (190.290.429.164) |
| Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b)) | (28.389.489.259) | (40.056.032.874) |
| Khác | (1.913.481.224) | - |
| Số dư cuối năm | <u>31.193.844.127</u> | <u>37.718.924.399</u> |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2023 | | 2022 | |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| <i>Timbro Swiss Ltd</i> | 29.935.272.385 | 29.935.272.385 | - | - |
| Khác | 214.215.342.807 | 214.215.342.807 | 169.948.152.115 | 169.948.152.115 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 21.160.867.077 | 21.160.867.077 | 6.476.895.813 | 6.476.895.813 |
| | <u>265.311.482.269</u> | <u>265.311.482.269</u> | <u>176.425.047.928</u> | <u>176.425.047.928</u> |

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Ichimura Sangyo Co., Ltd. | 7.774.265.124 | 9.525.241.895 |
| Kokuraya Co., Ltd | 11.917.986.023 | 17.012.287.644 |
| Khác | 27.097.796.120 | 32.670.059.593 |
| | <u>46.790.047.267</u> | <u>59.207.589.132</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Số phải thu/phải nộp trong năm VND | Số đã được hoàn(giảm)/thực nộp trong năm VND | Số đã cân trừ trong năm VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|-------------------------|-----------------------------|--|---|-----------------------------------|-------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 25.486.142.058 | 95.393.254.350 | (68.659.563.382) | (29.422.814.504) | 22.797.018.522 |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế TNDN – hiện hành | 12.417.720.277 | 57.204.441.369 | (53.359.347.874) | - | 16.262.813.772 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.940.001.006 | 27.907.074.579 | (28.366.205.537) | - | 1.480.870.048 |
| Thuế GTGT | 15.452.530 | 29.639.699.984 | (221.338.445) | (29.422.814.504) | 10.999.565 |
| Thuế nhà thầu | 513.620 | 2.046.457.995 | (1.515.481.849) | - | 531.489.766 |
| | 14.373.687.433 | 116.797.673.927 | (83.462.373.705) | (29.422.814.504) | 18.286.173.151 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện lương tháng 12, lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 2023 VND | 2022 VND |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 8.219.996.436 | 8.540.004.470 |
| Kinh phí công đoàn | 7.720.596.495 | 5.605.483.692 |
| Cổ tức phải trả | 506.359.140 | 370.695.890 |
| Khác | 5.739.722.333 | 6.115.876.249 |
| | <u>22.186.674.404</u> | <u>20.632.060.301</u> |

(b) Dài hạn

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả do cổ phần hóa (*) | 17.876.000.000 | 17.876.000.000 |
| Khác | 97.644.000 | 76.936.000 |
| | <u>17.973.644.000</u> | <u>17.952.936.000</u> |

(*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá một lô đất với diện tích 7.400 m² mà Công ty được thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004, theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam. Khoản tiền này sẽ được trả khi việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty được hoàn tất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngân hàng

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Tăng VND | Thanh toán VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|--|-----------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (**) | 673.906.992.684 | 2.218.594.889.587 | (2.310.698.715.598) | - | 1.543.026.780 | 583.346.193.453 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 457.046.695.725 | 1.386.853.135.218 | (1.429.965.495.595) | - | 1.181.236.392 | 415.115.571.740 |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 103.156.611.579 | 480.130.378.220 | (476.807.855.568) | - | 5.537.750 | 106.484.671.981 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Học Môn | 91.730.708.646 | 351.611.376.149 | (381.952.387.701) | - | 356.252.638 | 61.745.949.732 |
| Ngân hàng Sinopac ("Sinopac") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 21.972.976.734 | - | (21.972.976.734) | - | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b)) | 32.029.553.320 | - | (40.036.941.650) | 32.029.553.320 | - | 24.022.164.990 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (**) | 29.317.022.048 | - | (33.581.467.329) | 7.274.007.518 | 84.901.335 | 3.094.463.572 |
| (Thuyết minh 17(c)) | 68.912.228.490 | 1.063.869.978.326 | (1.132.782.206.816) | - | - | - |
| Khác (*) | 14.256.000.000 | 7.281.150.000 | - | - | 445.350.000 | 21.982.500.000 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 35) | 818.421.796.542 | 3.289.746.017.913 | (3.517.099.331.393) | 39.303.560.838 | 2.073.278.115 | 632.445.322.015 |

(*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|--|-----------------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (**) | 80.073.883.300 | - | (32.029.553.320) | - | 48.044.329.980 |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam | 80.073.883.300 | - | (32.029.553.320) | - | 48.044.329.980 |
| Nợ thuế tài chính (**) (Thuyết minh 17(c)) | 60.826.322.588 | (53.552.315.070) | (7.274.007.518) | - | - |
| | 140.900.205.888 | (53.552.315.070) | (39.303.560.838) | - | 48.044.329.980 |

(c) Nợ thuế tài chính

| | 2023 | | 2022 | |
|--------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | Tổng nợ thuế tài chính VND | Chi phí lãi thuế VND | Tổng nợ thuế tài chính VND | Chi phí lãi thuế VND |
| Dưới 1 năm | 3.151.384.080 | 56.920.508 | 30.482.428.630 | 1.165.406.582 |
| Từ 1 - 5 năm | - | - | 73.648.006.459 | 12.821.683.871 |
| | 3.151.384.080 | 56.920.508 | 104.130.435.089 | 13.987.090.453 |
| | | | | 90.143.344.636 |

Nợ thuế tài chính liên quan đến việc thuê máy móc, thiết bị từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chịu lãi suất SOFR 6 tháng hoặc lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với một biên lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay. Các khoản nợ gốc sẽ được trả nhiều lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khi hết hạn hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền mua lại tài sản thuê theo giá bán quy định trên từng hợp đồng.

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hạn mức tín dụng nợ vay và thuê tài chính của Tập đoàn bao gồm:

| Bên cho vay | Hạn mức tín dụng | Thời gian tín dụng | Tài sản thế chấp |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | | |
| Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 600.000.000.000 Đồng | 1 năm | Hàng tồn kho và TSCĐ |
| BIDV – Chi nhánh Hóc Môn | 600.000.000.000 Đồng | 1 năm | Hàng tồn kho và TSCĐ |
| Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 400.000.000.000 Đồng | 1 năm | Hàng tồn kho |
| Dài hạn | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn | 142.200.000.000 Đồng | 5 năm | TSCĐ |
| Bên cho thuê tài chính | | | |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | | |
| 67.18.15/CTTC | 101.032.000 Yên Nhật | 5 năm | TSCĐ |
| 67.19.02/CTTC | 336.400 Đô la Mỹ | 5 năm | TSCĐ |
| 98.19.02/CTTC | 184.800 Đô la Mỹ | 5 năm | TSCĐ |
| 67.19.03/CTTC | 126.800 Đô la Mỹ | 5 năm | TSCĐ |

Lãi suất của các khoản vay chịu lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được thực hiện nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 8.007.956.532 | 8.042.899.024 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 6.492.063.732 | 1.768.613.554 |
| | <u>14.500.020.264</u> | <u>9.811.512.578</u> |

| | | |
|--|----------------------|----------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng | <u>2.499.217.134</u> | <u>-</u> |

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 9.811.512.578 | 9.125.974.504 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31) | 4.688.507.686 | 685.538.074 |
| Số dư cuối năm | <u>14.500.020.264</u> | <u>9.811.512.578</u> |

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31) | 2.499.217.134 | - |
| Số dư cuối năm | <u>2.499.217.134</u> | <u>-</u> |

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó, chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 66.799.809.491 | 84.858.111.900 |
| Phân phối quỹ (Thuyết minh 22) | 44.487.069.448 | 10.253.029.102 |
| Sử dụng quỹ | (9.917.763.701) | (28.311.331.511) |
| Số dư cuối năm | <u>101.369.115.238</u> | <u>66.799.809.491</u> |

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|--|--|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>92.697.714</u> | <u>82.047.127</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 92.697.714 | 82.047.127 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (100.450) | (100.450) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>92.597.264</u> | <u>81.946.677</u> |

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác như sau:

| | 31.12.2023 | | 31.12.2022 | |
|--------------------------------|-----------------------|--------|-----------------------|--------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| E-Land Asia Holdings Pte Ltd | 43.535.436 | 46,96 | 36.887.947 | 44,96 |
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | 15.627.556 | 16,86 | 13.829.698 | 16,86 |
| Các cổ đông khác | 33.434.272 | 36,07 | 31.229.032 | 38,06 |
| Cổ phiếu quỹ | 100.450 | 0,11 | 100.450 | 0,12 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 92.697.714 | 100,00 | 82.047.127 | 100,00 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 71.360.808 | 713.608.080.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 10.686.319 | 106.863.190.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 82.047.127 | 820.471.270.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 10.650.587 | 106.505.870.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 92.697.714 | 926.977.140.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Lợi ích cổ đông hữu VND |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|----------------|-------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 713.608.080.000 | 22.720.075.000 | (5.939.990.000) | 427.709.417.408 | 75.225.570.262 | 466.390.241.810 | 1.699.713.394.480 | 8.821.300.191 | 1.708.534.694.671 |
| Vốn tăng trong năm từ | 106.863.190.000 | - | - | (106.863.190.000) | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 21.830.348.509 | 150.924.803 | 279.344.882.624 | 279.344.882.624 | 1.724.541.641 | 281.069.424.265 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | - | (21.981.273.312) | - | - | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (9.758.428.058) | (9.758.428.058) | (494.601.044) | (10.253.029.102) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (493.681.500) | (493.681.500) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 820.471.270.000 | 22.720.075.000 | (5.939.990.000) | 342.676.575.917 | 75.376.495.065 | 713.995.423.064 | 1.969.299.849.046 | 9.557.559.288 | 1.978.857.408.334 |
| Vốn tăng trong năm từ | 106.505.870.000 | - | - | (106.505.870.000) | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 56.832.833.464 | 206.316.204 | 131.907.021.874 | 131.907.021.874 | 1.897.230.861 | 133.804.252.735 |
| Trích lập quỹ (**) | - | - | - | - | - | (57.039.149.668) | - | - | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | - | - | - | - | - | (43.810.943.271) | (43.810.943.271) | (676.126.177) | (44.487.069.448) |
| Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | - | (57.362.673.900) | (57.362.673.900) | - | (57.362.673.900) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - | (675.265.500) | (675.265.500) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 926.977.140.000 | 22.720.075.000 | (5.939.990.000) | 293.003.539.381 | 75.582.811.269 | 687.689.678.099 | 2.000.033.253.749 | 10.103.398.472 | 2.010.136.652.221 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 6 năm 2023, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng là 13% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm lần lượt là 10.650.587 cổ phiếu và 106.505.870.000 Đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 24 ngày 9 tháng 11 năm 2023.

(**) Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền mặt đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 6 năm 2023, với tỷ lệ lần lượt là 20%, 15% và 7% từ LNST năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|------------------------------------|------------------------|
| | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 131.907.021.874 | 279.344.882.624 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (19.786.053.281) | (42.160.413.640) |
| | <u>112.120.968.593</u> | <u>237.184.468.984</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 92.597.264 | 92.597.264 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>1.211</u> | <u>2.561</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng năm 2023 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 của Tập đoàn được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.

(**) Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và điều chỉnh lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 (Thuyết minh 22). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 | | |
|--|---|----------------------|------------------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 279.344.882.624 | - | 279.344.882.624 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (41.901.732.394) | (258.681.246) | (42.160.413.640) |
| | <u>237.443.150.230</u> | <u>(258.681.246)</u> | <u>237.184.468.984</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 81.946.677 | 10.650.587 | 92.597.264 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>2.898</u> | | <u>2.561</u> |

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.435.984,75 Đô la Mỹ; 87.723 Yên Nhật; và 134,13 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.108.464,52 Đô la Mỹ; 89.175 Yên Nhật; và 144,77 Euro).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2023/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thực hiện xóa sổ nợ khó đòi, chi tiết như sau:

| | Năm xóa sổ | Đơn vị tiền tệ | Số nguyên tệ | Quy đổi sang đồng Việt Nam |
|--|---------------|-------------------|---------------|-------------------------------|
| Sears, Roebuck and Co | 2023 | USD | 565.785 | 13.245.019.125 |
| Kmart Corporation | 2023 | USD | 299.720 | 7.016.444.732 |
| Doanh nghiệp tư nhân Thúy Lai | 2023 | VND | 1.850.301.999 | 1.850.301.999 |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Đô thị Chợ Lớn | 2023 | VND | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Công ty TNHH An Đại Phú | 2023 | VND | 871.717.467 | 871.717.467 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Minh Anh | 2023 | VND | 310.000.000 | 310.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Uyên | 2023 | VND | 183.906.068 | 183.906.068 |
| | | | | 24.677.389.391 |

(c) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36(a).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 3.149.864.258.545 | 4.115.456.221.457 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 111.504.415.039 | 164.055.448.723 |
| Doanh thu khác | 66.566.645.278 | 61.237.836.796 |
| | <u>3.327.935.318.862</u> | <u>4.340.749.506.976</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Hàng bán bị trả lại | (3.110.812.774) | (3.360.497.108) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 3.146.753.445.771 | 4.112.095.724.349 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 111.504.415.039 | 164.055.448.723 |
| Doanh thu thuần khác | 66.566.645.278 | 61.237.836.796 |
| | <u>3.324.824.506.088</u> | <u>4.337.389.009.868</u> |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.736.071.431.686 | 3.461.418.049.444 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 49.644.589.186 | 123.369.916.349 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8) | (3.004.710.081) | 2.001.807.174 |
| Khác | 43.428.641.156 | 40.349.171.634 |
| | <u>2.826.139.951.947</u> | <u>3.627.138.944.601</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 49.142.794.472 | 76.628.324.922 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 32.354.485.546 | 22.404.733.496 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 591.750.000 | 224.734.800 |
| Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư | - | 100.600.000 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 6.361.558.689 |
| Khác | - | 234.154.820 |
| | <u>82.089.030.018</u> | <u>105.954.106.727</u> |

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 47.589.927.732 | 99.115.553.396 |
| Chi phí lãi vay | 37.848.890.155 | 31.039.722.516 |
| Lỗ do thoái vốn (Thuyết minh 1) | 16.831.887.603 | - |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư | 8.329.691.378 | (595.554.682) |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 2.361.184.113 | - |
| Khác | 405.150.791 | 753.707.160 |
| | <u>113.366.731.772</u> | <u>130.313.428.390</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 78.591.699.351 | 84.449.982.060 |
| Chi phí vận chuyển | 20.451.239.668 | 32.520.796.357 |
| Chi phí thuê ngoài | 14.589.023.227 | 15.559.682.207 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 587.118.472 | 624.104.834 |
| Chi phí khác | 32.689.269.724 | 44.603.103.079 |
| | <u>146.908.350.442</u> | <u>177.757.668.537</u> |

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 85.823.713.319 | 96.812.754.668 |
| Chi phí thuê đất | 15.336.223.531 | 9.437.676.019 |
| Chi phí thuê ngoài | 10.648.630.015 | 16.035.426.342 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.424.955.053 | 7.323.328.891 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (13.528.156.719) | 3.358.269.650 |
| Dụng cụ văn phòng | 3.687.760.196 | 3.844.438.291 |
| Chi phí khác | 27.542.799.995 | 32.992.495.045 |
| | <u>136.935.925.390</u> | <u>169.804.388.906</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 188.819.403.552 | 350.304.793.867 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 37.763.880.710 | 70.060.958.773 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (448.110.900) | (614.866.460) |
| Chi phí không được khấu trừ | 582.879.774 | 547.515.186 |
| Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | - | 563.731.819 |
| Dự phòng thiếu của năm trước | 2.521.645.189 | 276.675.987 |
| Điều chỉnh hợp nhất | 14.594.856.044 | (1.598.645.703) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>55.015.150.817</u> | <u>69.235.369.602</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 57.204.441.369 | 69.920.907.676 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19) | (2.189.290.552) | (685.538.074) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>55.015.150.817</u> | <u>69.235.369.602</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.376.635.413.002 | 1.939.982.171.452 |
| Chi phí nhân viên | 899.641.747.068 | 1.112.063.460.729 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 412.253.689.672 | 542.008.992.033 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 128.730.484.087 | 125.755.562.745 |
| Chi phí khác | 143.806.519.095 | 158.882.463.154 |
| | <u>2.961.067.852.924</u> | <u>3.878.692.650.113</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
|--|--|------------------------|------------------------|
| | Nội địa VND | Xuất khẩu VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 386.008.134.326 | 2.938.816.371.762 | 3.324.824.506.088 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (315.432.200.121) | (2.510.707.751.826) | (2.826.139.951.947) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 70.575.934.205 | 428.108.619.936 | 498.684.554.141 |
| | | | |
| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
| | Nội địa VND | Xuất khẩu VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 571.535.613.888 | 3.765.853.395.980 | 4.337.389.009.868 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (476.192.980.916) | (3.150.945.963.685) | (3.627.138.944.601) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 95.342.632.972 | 614.907.432.295 | 710.250.065.267 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | |
|--|--|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | May mặc và dệt may VND | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.258.257.860.810 | 63.731.471.320 | 2.835.173.958 | 3.324.824.506.088 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (2.782.711.310.791) | (42.011.997.278) | (1.416.643.878) | (2.826.139.951.947) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 475.546.550.019 | 21.719.474.042 | 1.418.530.080 | 498.684.554.141 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| Tổng tài sản | 3.228.375.912.401 | 49.286.414.998 | 1.549.112.949 | 3.279.211.440.348 |
| Tổng nợ phải trả | 1.229.089.608.796 | 14.517.202.488 | 25.467.976.843 | 1.269.074.788.127 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | |
|--|--|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | May mặc và dệt may VND | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.276.151.173.072 | 59.057.467.910 | 2.180.368.886 | 4.337.389.009.868 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (3.586.789.772.967) | (39.523.928.323) | (825.243.311) | (3.627.138.944.601) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 689.361.400.105 | 19.533.539.587 | 1.355.125.575 | 710.250.065.267 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | |
| Tổng tài sản | 3.422.540.221.413 | 45.105.879.654 | 9.420.468.800 | 3.477.066.569.867 |
| Tổng nợ phải trả | 1.471.109.090.574 | 11.974.325.325 | 15.125.745.634 | 1.498.209.161.533 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|--|-----------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Chia cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển | 106.505.870.000 | 106.863.190.000 |

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi cổ đông E-Land Asia Holdings Pte., Ltd thông qua quyền tham gia bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty và là cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần cao nhất của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là E-Land World Limited, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Các công ty con và công ty liên kết của E-Land World Limited được gọi chung là công ty trong cùng Tập đoàn E-Land.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| E-Land World Limited | Công ty mẹ cao nhất |
| E-Land Asia Holdings Pte., Ltd. | Cổ ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 5 năm 2023) |
| E.Land Retail Limited | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd. | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| Công ty TNHH Dệt may SY Vina | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| Công ty TNHH E.Land Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| Eland Human Resource Development Center | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| Wish Fashion Shanghai Co., Ltd | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| Wish Trading Shanghai Co., Ltd. | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| Eland Global Ltd. | Công ty trong cùng Tập đoàn E-land |
| Công ty TNHH Kotiti Việt Nam | Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| E-Land World Limited | 556.561.403.053 | 669.441.310.236 |
| E-Land Asia Holdings Pte. Ltd. | 60.781.808.903 | 50.361.051.371 |
| Wish Fashion Shanghai Co., Ltd | 40.673.734.860 | - |
| Eland Global Ltd. | 36.943.747.686 | 11.835.542.030 |
| E.Land Fashion Shanghai Co.,Ltd | 34.252.560.915 | - |
| E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd. | 14.386.317.350 | 18.023.603.515 |
| Công ty TNHH Dệt may SY Vina | 1.189.632.303 | 615.425.540 |
| Công ty TNHH E.Land Việt Nam | 766.079.712 | 2.499.204.327 |
| E.Land Retail Limited | 463.600.774 | 66.120.482.022 |
| Công ty TNHH Kotiti Việt Nam | 105.443.688 | - |
| Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | - | 418.860.000 |
| Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam | - | 89.563.605 |
| | <u>746.124.329.244</u> | <u>819.405.042.646</u> |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Dệt may SY Vina | 54.900.405.981 | 10.700.821.676 |
| Wish Trading Shanghai Co., Ltd. | 13.588.008.956 | 16.800.479.237 |
| E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd. | 9.686.720.468 | 2.492.873.451 |
| Công ty TNHH Kotiti Việt Nam | 2.723.196.132 | 3.152.466.892 |
| Công ty TNHH E.Land Việt Nam | 949.207.169 | 1.359.969.465 |
| Eland Human Resource Development Center | 610.808.785 | - |
| Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | - | 1.663.692.529 |
| | <u>82.458.347.491</u> | <u>36.170.303.250</u> |
| iii) Mua TSCĐ | | |
| Công ty TNHH Dệt may SY Vina | 10.642.500.000 | - |
| Công ty TNHH E.Land Việt Nam | 873.129.449 | - |
| Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam | - | 50.979.601.319 |
| | <u>11.515.629.449</u> | <u>50.979.601.319</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| iv) Hoạt động tài chính | | |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd. | 50.085.010.000 | 48.114.710.000 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd. | 25.821.562.900 | - |
| Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | - | 1.644.169.000 |
| | <u>56.906.572.900</u> | <u>49.758.879.000</u> |
| v) Hoạt động đầu tư | | |
| Tiền thu được từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | 56.726.575.200 | - |
| Thoái vốn Công ty TNHH Dệt may SY Vina | - | 984.050.000 |
| | <u>56.726.575.200</u> | <u>984.050.000</u> |

vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

| | 2023 | | 2022 | |
|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Lương và thưởng VND | Thù lao VND | Lương và thưởng VND | Thù lao VND |
| Ông Jung Sung Kwan | 5.336.989.460 | 122.654.769 | 5.806.339.183 | 55.384.615 |
| Ông Song Jae Ung | 4.531.338.399 | - | 4.571.264.815 | 55.384.615 |
| Ông Trần Như Tùng | 1.727.550.145 | 183.982.155 | 1.806.043.127 | 83.076.925 |
| Bà Nguyễn Minh Hào | 1.680.929.655 | 122.654.769 | 1.611.800.509 | 55.384.615 |
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | - | 122.654.769 | - | 55.384.615 |
| Ông Lee Eun Hong | - | 122.654.769 | 4.090.315.550 | 55.384.615 |
| Ông Kim Il Kyu | - | 122.654.769 | - | 55.384.615 |
| Ông Đinh Tấn Tường | - | 51.000.000 | - | 204.000.000 |
| Ông Park Heung Su | - | 36.000.000 | - | 144.000.000 |
| Ông Kim Jong Gak | - | 36.000.000 | - | 144.000.000 |
| | <u>13.276.807.659</u> | <u>920.256.000</u> | <u>17.885.763.184</u> | <u>907.384.615</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| E-Land World Limited | 63.305.801.076 | 30.175.958.200 |
| Wish Fashion Shanghai Co., Ltd | 7.129.025.591 | - |
| Eland Global Ltd. | 6.154.268.876 | 3.378.488.828 |
| E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd | 2.939.301.602 | - |
| E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd. | 205.306.080 | 7.183.906.528 |
| Công ty TNHH E.Land Việt Nam | 158.808.097 | 147.775.518 |
| Công ty TNHH Dệt may SY Vina | 118.503.000 | 118.503.000 |
| E-Land Asia Holdings Pte. Ltd. | - | 12.470.891.158 |
| | <u>80.011.014.322</u> | <u>53.475.523.232</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12) | | |
| Wish Trading Shanghai Co., Ltd. | 9.174.425.509 | 4.526.770.877 |
| Công ty TNHH Dệt may SY Vina | 7.487.039.345 | 448.601.846 |
| E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd. | 2.568.195.477 | 231.579.641 |
| Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam | 680.205.094 | 680.205.094 |
| Eland Human Resource Development Center | 620.241.138 | - |
| Công ty TNHH Kotiti Việt Nam | 383.549.299 | 355.207.089 |
| Công ty TNHH E.Land Việt Nam | 247.211.215 | 234.531.266 |
| | <u>21.160.867.077</u> | <u>6.476.895.813</u> |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a)) | | |
| E-Land Asia Holding Pte.Ltd. | <u>21.982.500.000</u> | <u>14.256.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 2.320.749.643 | 2.431.417.052 |
| Từ 1 đến 5 năm | 9.282.998.572 | 14.238.903.959 |
| Trên 5 năm | 57.957.879.709 | 72.181.791.156 |
| | <u>69.561.627.924</u> | <u>88.852.112.167</u> |

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phần mềm ERP | 10.229.440.320 | 16.662.793.210 |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 2.146.025.200 | 681.430.800 |
| Máy móc, thiết bị và phần mềm | 854.830.425 | 847.297.010 |
| Khác | 414.293.076 | 414.293.076 |
| | <u>13.644.589.021</u> | <u>18.605.814.096</u> |

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2024.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc